

Số: 178/CV-TCTĐG

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tổng Công ty Đức Giang – Công ty cổ phần
Năm 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Tổng Công ty Đức Giang - CTCP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103010468
- Vốn điều lệ: 71.811.600.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 71.811.600.000đ
- Địa chỉ: Số 59 Phố Đức Giang, Phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 38770643
- Số fax: 024 38271896
- Website: mayducgiang.com.vn
- Mã cổ phiếu: MGG

Quá trình hình thành và phát triển:

- Tổng Công ty Đức Giang – CTCP tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103010468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng, linh kiện ngành dệt may.
- Địa bàn kinh doanh: 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.

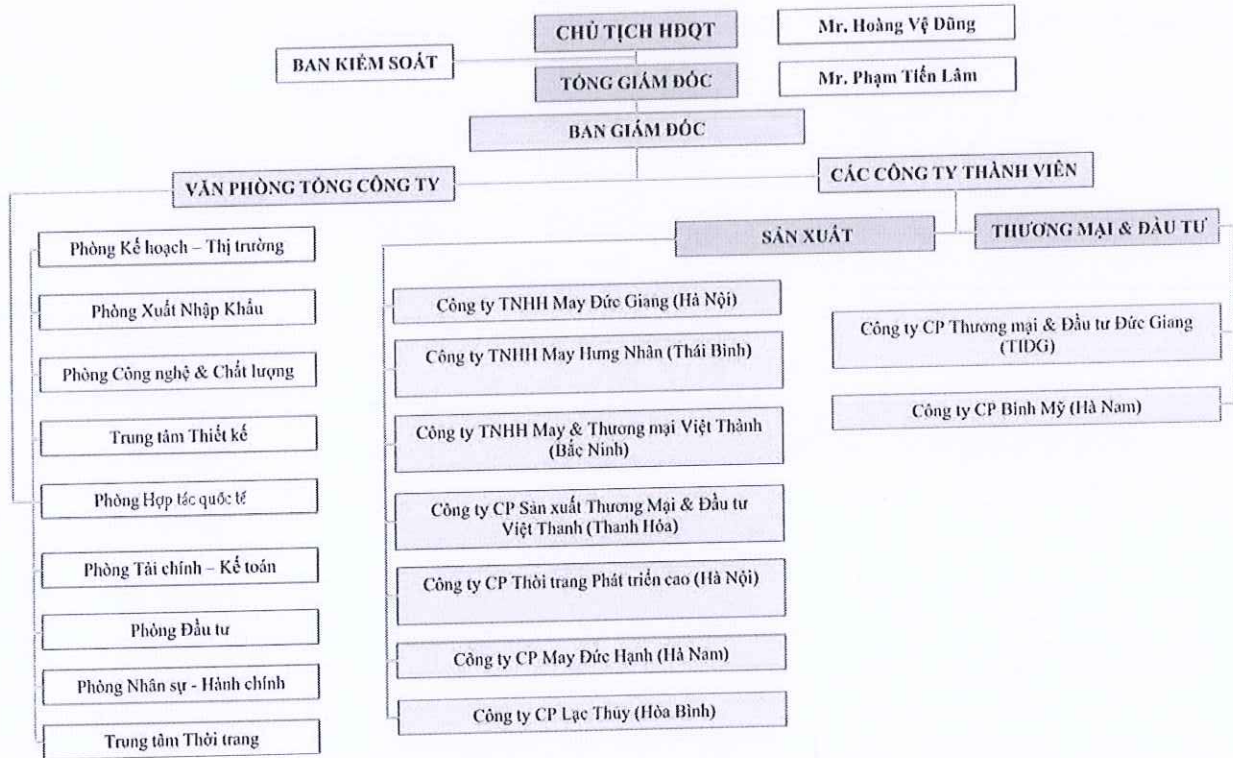


3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý:

I. Duc Giang Corporation Organization Structure

1. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty con:

TT	Tên	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD	Vốn điều lệ thực góp (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH May Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	SX KD hàng may mặc	10.000.000.000	100

Công ty TNHH May Đức Giang: vốn điều lệ: 10.000.000.000 đ; thực góp: 10.000.000.000 đ; tỷ lệ vốn góp: 100%.

+ Công ty liên kết:

TT	Tên	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH May Hưng Nhân	Khu Công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, Thành Phố Thái Bình	SXKD hàng may mặc	13.260.000.000	29

2	Công ty TNHH May và TM Việt Thành	Km22+200, tỉnh lộ 282, thôn Khoát Khê, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	SXKD hàng may mặc	7.078.211.009	35
3	Công ty CP SXTM, đầu tư Việt Thanh	Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	SXKD hàng may mặc	2.758.812.000	23
4	Công ty CP thời trang phát triển cao	Vân Lôi, Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	SXKD hàng may mặc	11.200.000.000	28
5	Công ty TM và đầu tư Đức Giang	Số 59 Phố Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	SXKD hàng may mặc	11.700.000.000	22
6	Công ty CP Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Bình Lục, Hà Nam	SXKD hàng may mặc	8.576.450.000	21
7	Công ty CP Lạc Thủy	Thôn 2c xã Cổ Nghĩa, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình	SXKD hàng may mặc	12.000.000.000	30
8	Công ty CP Đô Lương	Lô A1 Cụm CN Đô Lương, xã Đô Lương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	SXKD hàng may mặc	25.080.000.000	21
9	Công ty CP Giặt là tiết trùng	Số 59 Phố Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Giặt, là	6.000.000.000	20

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Phát triển Thị trường: hay nói cách khác là đẩy mạnh XTTM bao gồm phân tích đánh giá đúng xu hướng thị trường từ đó tìm ra đúng hướng để xúc tiến cũng như đánh giá đúng đối tác tiềm năng để lựa chọn. Chủ động chuẩn bị cơ sở vật chất và nguồn lực để đáp ứng thị trường để không mất thời cơ và cơ hội như đầu tư xây dựng nhà máy, chuẩn bị các điều kiện để đánh giá khách hàng, đi XTTM, chăm sóc khách hàng,... Đẩy mạnh hoạt động thiết kế thời trang, chủ động xây dựng hình ảnh và quảng bá thương hiệu. Xây dựng hoàn thiện chuỗi giá trị từ thiết kế - cung ứng - sản xuất - tiêu thụ;

Xây dựng KH phát triển 2015-2020: Đẩy mạnh phát triển mô hình FOB, ODM từ công ty Mẹ đến toàn hệ thống tạo ra chuỗi giá trị sản xuất liên tục với quy mô lớn, tận dụng thời cơ, đón đầu các Hiệp định tự do thương mại (TPP, FTA,...):

Về doanh thu: phấn đấu đạt 6.000 tỷ đồng vào năm 2020. Trong đó doanh thu nội địa đạt 1.000 tỷ đồng;

Về Xuất khẩu: phấn đấu đạt kim ngạch 250 triệu USD vào năm 2020.

Tổ chức bộ máy XTTM bao gồm: Bộ máy phòng KHTT-XNK trong nước xử lý xúc tiến các khách hàng, các đơn hàng, đặt NPL; Bộ phận đại diện tại các TT chính như Mỹ, Nhật, Châu Âu nghiên cứu dự đoán trước TT, tìm kiếm khách hàng tiềm năng, xúc tiến tạo chuỗi bán hàng thương hiệu của ĐG tại các TT này; Lãnh đạo chủ chốt CT HĐQT, TGD, PTGD, GĐDH phụ trách TT liên tục di chuyển để gặp gỡ, đàm phán khách hàng

nhằm đưa ra QĐ kịp thời;

Bộ máy tổ chức từ công ty mẹ TCTy đến các cty thành viên đều phải hợp tác phối hợp chặt chẽ và vẫn đảm bảo vai trò độc lập tác chiến;

XTTM trong nước sẽ được củng cố và nâng mức chuyên nghiệp hơn thông qua việc đầu tư chuẩn bị bài bản Hồ sơ đấu thầu, chào hàng cạnh tranh nhằm giành được những HĐ lớn. Bên cạnh đó việc triển khai các đơn hàng đồng phục và thời trang cũng cần chuyên nghiệp hơn để đảm bảo chất lượng và thời gian cung cấp nhanh, tiện lợi nhằm thu hút khách hàng tốt hơn nữa thông qua việc củng cố chuỗi giá trị, xây dựng các xưởng may thời trang chuyên sâu với đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân có trình độ tay nghề cao.

Đầu tư theo thị trường: Đầu tư dù là mở rộng hay chiều sâu, công nghệ thiết bị hay con người đều phải căn cứ vào yếu tố thị trường. Hay nói cách khác thành bại của việc đầu tư không phải chỉ là vốn mà còn phụ thuộc vào thị trường. Các quyết định đầu tư phải được phân tích kỹ trên cơ sở phân tích kỹ thị trường, yếu tố cạnh tranh và quản trị.

Xây dựng KH đầu tư 2015-2020:

Tăng năng lực hệ thống đến năm 2020 tăng thêm 2 -3 nhà máy với số lao động khoảng 4.000 đến 5.000 người đưa tổng số lao động của toàn hệ thống lên 15.000 người. Với quy hoạch sản phẩm bao gồm: sơ mi - triệu sp; jacket- triệu sp; quần - triệu sp; hàng dệt kim và váy các loại - 3 đến 4 triệu sp; đồng phục - triệu sp; hàng thời trang các loại - triệu sp;

Dự kiến các điểm sẽ mở rộng như sau: Thái bình – huyện Đông Hưng – đầu tư mới khoảng 1.500 – 2.000 lđ (May Hưng nhân); Hòa Bình - Lạc Thủy (May Lạc Thủy) – giai đoạn 2 khoảng 1.000 lđ; Hà nội – Thạch Thất (May HDF) đầu tư giai đoạn 2 khoảng 1.000 lđ; Bắc ninh – VT và GB (May Việt Thành) – tăng lên khoảng 300 – 500 lđ; Hà Nam – Bình Mỹ (May Đức hạnh) – tăng thêm khoảng 500 – 700 lđ;

Xây dựng cơ cấu sản phẩm chủ lực thông qua việc xác định các bộ phận/dòng sản phẩm chuyên biệt (sơ mi, quần, váy, đồng phục VP,..) làm cơ sở cho việc xúc tiến, phát triển thị trường.

Đẩy mạnh tự chủ trong đầu tư của các đơn vị, đồng thời tăng cường liên kết giữa các đơn vị trong và ngoài hệ thống TCT ĐG nhằm tạo sức mạnh tập trung, hình thành các chuỗi liên kết có quy mô lớn, đủ sức cạnh tranh.

Quản trị theo thị trường: quản trị theo thị trường là quản trị chi phí sản xuất, phân tích doanh thu, lỗ lãi, phân tích tiền lương vì đây là yếu tố quan trọng liên quan đến con người. Quản trị theo thị trường là đảm bảo chất lượng ổn định ở mức cao, giảm tỷ lệ sửa chữa. Quản trị theo thị trường còn là đổi mới phương thức từ gia công qua FOB, ODM đó là những phương thức mang lại hiệu quả và tránh tụt hậu;

Nghiên cứu cải tiến mô hình sản xuất đang thực hiện để có được hình thức mới năng động và hiệu quả hơn: cắt tập trung, quản lý KCS chặt chẽ, tin cậy, quản lý kho thông minh hợp lý,... khi doanh thu của ĐG ngày một tăng.

Nghiên cứu áp dụng CN cao trong quản lý kế hoạch, đơn hàng, tiền lương, theo dõi công việc của các bộ phận,..

Nghiên cứu kết hợp cùng khách hàng đầu tư CN ERP vào quản lý điều hành SXKD khi doanh thu ngày một tăng;

Đào tạo và tuyển dụng nguồn nhân lực theo thị trường: Từ việc quản lý theo thị trường thì ta thấy cần phải đào tạo, tuyển dụng và duy trì đội ngũ nhân lực tốt. Với từng nhiệm vụ phát sinh để đảm bảo thành công thì phải chuẩn bị con người, bộ máy như nhóm, tổ, cao hơn là cấp các ban quản lý đầu tư, xây dựng hay chuẩn bị sản xuất. Muốn phát triển thị trường và đầu tư hiệu quả ta phải có lãnh đạo, cán bộ thị trường chuyên nghiệp, tận tâm và có năng suất tốt.

Xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao (đặc biệt là khâu XTTM, TK và bán hàng trong nước) kết hợp công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực hiện có.

Tuyển dụng một số vị trí chủ chốt như điều hành SX ở cấp NM, thiết kế (may mẫu, làm mẫu rập, phối hợp thông tin nhận đơn hàng,...), phụ trách khách hàng & thị trường là người có trình độ cao, người nước ngoài với mức lương từ 3.000 đến 10.000 USD/tháng;

Xây dựng KH tiền lương 2015 - 2020 theo sát với yêu cầu của thị trường; Phần đầu theo tiêu chí thu nhập đạt mức khá trong ngành tăng từ 5-10%/năm và duy trì thời gian làm việc ở mức trả lương theo thời gian (vẫn đảm bảo năng suất); Phần đầu mức lương bình quân cả hệ thống là 200 USD/ng/tháng, trong đó Hưng Nhân là 250 USD và MĐG là 290-300 USD, đó cũng là mức vừa cạnh tranh và đảm bảo an toàn. Sau đó lấy mốc trong 5 năm tăng bình quân lên 50% tức là 300 USD. Nếu 15.000 lao động thì doanh thu gia công phải đạt 9 triệu – 10 triệu USD/tháng như vậy năng suất lao động cũng lên nhiều. Chế độ tiền lương phải rất hài hòa với năng suất lao động, cho nên cần phải nghiên cứu áp dụng trả lương thời gian trong những năm tới.

5. Các rủi ro: Dự kiến hiệp định thương mại tự do xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết, việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước của ngành Dệt May sẽ gặp khó khăn làm cho khách hàng cân nhắc việc đặt hàng tại Việt Nam hay lựa chọn các nước có nguồn nguyên liệu hoặc trong khối TPP.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	KH 2018	SS KH (%)
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	3.113	3.116	100
- DT Thương mại, trong đó	Tỷ đồng	403	451	89
TỔNG KIM NGẠCH XK	Triệu USD	116	115	101
LỢI NHUẬN trước thuế	Tỷ đồng	48,1	48	100

2. Tổ chức và nhân sự

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP biểu quyết (%)
1	Phạm Tiến Lâm	Tổng giám đốc	1,56
2	Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	0,37
3	Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1,57
4	Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	0,19
5	Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc điều hành	0,23
6	Nguyễn Ngọc Khanh	Giám đốc điều hành	0,17
7	Lê Quang Chung	Giám đốc điều hành	0,16
8	Bùi Xuân Đạt	Giám đốc điều hành	0,16
9	Phạm Tùng Linh	Giám đốc điều hành	0,0007
10	Đình Đức Hải	Kế Toán trưởng	0,32

- Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: không.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Liên kết đầu tư xây dựng Công ty Cổ Phần Đô Lương.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	728,8	845,7	116
Doanh thu thuần	2.011,7	2.451,9	122
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38,8	46	119
Lợi nhuận khác	6,3	2,1	33
Lợi nhuận trước thuế	45	48,1	107
Lợi nhuận sau thuế	40,7	41,6	102
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	35%	35%	100

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1.11	1.07	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0.6	0.67	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.7	0.78	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.17	3.6	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	7.1	8.07	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2.76	2.9	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.02	0.017	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.23	0.22	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.056	0.049	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.019	0.018	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 71.811.600 cp

Số lượng cổ phần phổ thông: 71.811.600 cp

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 71.150.573 cp

b) Cơ cấu cổ đông:

- Tập đoàn dệt may VN - Tỷ lệ sở hữu: 35,2%
- Cổ đông nhà nước Công ty CP chứng khoán Phố Wall - Tỷ lệ sở hữu: 15%
- Cty TNHH du lịch TM Mỹ Việt - Tỷ lệ sở hữu: 3,7%
- Vốn của các cổ đông khác - Tỷ lệ sở hữu: 46.1% - Cổ đông cá nhân

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	KH 2018	TH 2017	SS KH (%)	SS CK (%)
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	3.113	3.116	2.957	100	105
- DT Thương mại, trong đó	Tỷ đồng	403	451	516	89	78
+ TIDG	Tỷ đồng	321	361	450	89	71
+ TTTT	Tỷ đồng	82	90	65.2	92	126
TỔNG KIM NGẠCH XK	Triệu USD	116	115	105	101	111
- FOB và ODM	Triệu USD	104	100	88	104	119
- CM, trong đó	Triệu USD	12	15	17	80	71
LỢI NHUẬN trước thuế	Tỷ đồng	48,1	48	45	100	107

- Ban điều hành được HĐQT quan tâm tăng cường năng lực bộ máy lãnh đạo.
- TGD cải tiến trong quản trị điều hành, hạn chế xử lý công việc sự vụ.
- Công tác quản trị của BĐH được cải tiến. Các đ/c trong BĐH phối hợp tốt và thường xuyên trong công việc cũng như khi có các tình huống phát sinh có liên quan đến nhiều lĩnh vực như XTTM, Sản xuất, XNK.
- Ban điều hành phân công công việc chi tiết cho bộ máy thực hiện, đi đôi với kiểm tra đôn đốc tiến độ và chất lượng công việc.
- Thực hiện nghiêm túc, quyết liệt theo chỉ đạo của HĐQT về sắp xếp tinh giảm gián tiếp và LĐ không trực tiếp may

2. Tình hình tài chính

a-Các chỉ tiêu chính:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Mục	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Tổng tài sản	728.805	845.690	116.885	116
1.1	Tài sản ngắn hạn	580.193	707.838	127.645	122
	<i>T.đó: Tiền và ĐT tài chính ngắn hạn</i>	<i>121.903</i>	<i>179.159</i>	<i>57.256</i>	<i>147</i>
	<i>Các khoản phải thu</i>	<i>197.192</i>	<i>250.772</i>	<i>53.580</i>	<i>127</i>
	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>261.098</i>	<i>277.907</i>	<i>16.809</i>	<i>106</i>
	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>				
1.2	Tài sản dài hạn	148.612	135.888	-12.724	91
	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>3.302</i>	<i>1.339</i>	<i>-1.963</i>	<i>41</i>
	<i>T.đó: TSCĐ</i>	<i>21.371</i>	<i>17.208</i>	<i>-4.163</i>	<i>81</i>
	<i>ĐT tài chính dài hạn</i>	<i>116.658</i>	<i>112.439</i>	<i>-4.219</i>	<i>96</i>
	<i>Chi phí xd cơ bản dở dang</i>	<i>542</i>	<i>320</i>	<i>-222</i>	<i>59</i>
	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>6.739</i>	<i>4.582</i>	<i>-2.157</i>	<i>68</i>
2	Nguồn vốn	728.805	845.690	116.885	98,80
2.1	Nợ phải trả	554.242	661.274	107.032	90,68
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>550.611</i>	<i>661.262</i>	<i>110.651</i>	<i>90,08</i>
	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>3.630</i>	<i>12</i>	<i>-3.618</i>	
2.2	Vốn chủ sở hữu	174.563	184.416	9.853	106

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- ODM tiếp tục là trọng tâm hàng đầu để có nguồn hàng GTGT cao. Chủ động đề xuất các giải pháp mang tính đột phá. Khai thác TT Nga thông qua người đại diện tại Matxcova.
- Tăng tỉ trọng FOB thật.
- Đẩy mạnh Sourcing NPL.

- Đẩy mạnh SX Jacket với nguồn hàng dồi dào từ thị trường Mỹ, EU. Chủ động bố trí năng lực SX; Về Nội địa: chủ động bố trí năng lực SX cho các chương trình ĐP rất lớn và đa dạng chủng loại SP.
- Củng cố, phát triển năng lực SX vệ tinh; hỗ trợ đơn vị về: Công nghệ cải tiến, MMTB, kiểm soát CL, giảm thiểu tái chế kiểm mẫu, chi phí kiểm final. NPL đồng bộ, cấp phát gọn để giảm chi phí vận chuyển.
- Giảm KD khác để tập trung vào KD cốt lõi là lĩnh vực Thời trang và lĩnh vực Đồng phục.
- Đẩy mạnh Marketing cho Bán hàng online.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Trong năm qua, cùng với sự hỗ trợ, đồng hành của Quý cổ đông và sự chỉ đạo đúng đắn kịp thời của HĐQT, Ban tổng giám đốc; sự cố gắng nỗ lực hết mình của toàn thể cán bộ CVN của TCT ĐG, hoạt động SXKD đã đạt được những kết quả nhất định.
- Tổng DT năm 2018 đạt 3.113 tỷ đồng, tăng 105% so với năm 2017, đạt 100% kế hoạch. DT KD nội địa đạt 403 tỷ đồng chiếm 13% trong DT chung. Lợi nhuận trước thuế đạt 48 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng so với năm 2017, lợi nhuận sau thuế là 41,572 tỷ đồng và đạt 100 % kế hoạch 2018. Dự kiến chia cổ tức 35% trên vốn điều lệ.
- Năm 2018, được sự ủy quyền của ĐHĐCĐ theo NQ ĐHĐCĐ ngày 20/4/2018, HĐQT đã triển khai thành công một số nhiệm vụ và mục tiêu trọng tâm sau:
- Trong tình hình thị trường cạnh tranh khốc liệt ĐG vẫn đạt được tăng trưởng 5% và XK tăng 11% so với cùng kỳ 2017. Đảm bảo cân đối, an toàn giữa các thị trường XK và các phân khúc thị trường nội địa; lợi nhuận đạt chỉ tiêu do ĐHĐCĐ 2018 giao.
- Quản trị tốt về tiết kiệm chi phí.
- Hợp tác tốt với các DN trong và ngoài nước trong việc SXKD, chuyển giao CN và đào tạo tiếp thu được các mặt hàng mới như quần, dệt kim và veston nam.
- Tiếp tục sắp xếp, tái cơ cấu cán bộ, lao động trong tình hình mới để chủ động ứng phó, tăng hiệu quả SXKD. Xây dựng và áp dụng lương thời gian phù hợp tại các đơn vị.
- Đã thực hiện thành công năm 2017 việc tăng vốn ĐL lên 71,811 tỷ đồng bắt đầu từ 2018.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban TGD dưới sự chỉ đạo của HĐQT đã điều hành các hoạt động SXKD theo đúng phương hướng mục tiêu, nhiệm vụ do HĐQT đề ra phù hợp với pháp luật, Điều lệ TCT và NQ ĐHĐCĐ. Trong hoạt động điều hành, ban TGD đã thường xuyên báo cáo và xin ý kiến của HĐQT, đồng thời tích cực chủ động xử lý các vấn đề phát sinh hàng ngày đảm bảo việc điều hành linh hoạt và hiệu quả.

- Trong năm 2018, ban TGD đã làm tốt công tác tổ chức thực hiện các mục tiêu đề ra, có nhiều giải pháp quyết liệt, năng động trong KD cũng như trong quản lý điều hành chung. Với tinh thần trách nhiệm cao, các thành viên ban TGD đã chủ động các phương án SXKD phù hợp với thực tế thị trường trên cơ sở chỉ đạo của HĐQT, không những hoàn thành chỉ tiêu doanh thu, kim ngạch XNK và lợi nhuận năm 2018 mà còn tích cực chuẩn bị cho KH năm 2019.
- Đây là sự cố gắng rất lớn của ban TGD cũng như toàn thể CB CNV TCT ĐG, tạo điều kiện và là tiền đề để tiếp tục phát triển ổn định và bền vững.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Năm 2019 sẽ là năm được dự báo có nhiều biến động và thị trường tiếp tục cạnh tranh và khó khăn; bên cạnh đó cũng có nhiều thuận lợi nhất định như tăng trưởng kinh tế, sức hút VN và một loạt các HĐ tự do thương mại có hiệu lực.
- Trong năm 2019, HĐQT sẽ chỉ đạo ban TGD triển khai thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thành KH SXKD với một số chỉ tiêu cơ bản như sau:
- Doanh thu dự kiến 3.270 tỷ đồng tăng 5% so với cùng kỳ, trong đó XK 122 triệu USD tăng 5% so 2018 và KDND 470 tỷ đồng tăng 17%, chiếm 14% trong tổng DT (hơn 1,2% so với 2018). Lợi nhuận trước thuế dự kiến tối thiểu ở mức bằng 2018. Đặc biệt tỷ trọng FOB và ODM trong XK tăng 3% trong tổng DT và gia công giảm 2%.
- Năm 2019 HĐQT xác định phương hướng hoạt động như sau:
 - + Xây dựng và hoàn chỉnh định hướng chiến lược của TCT ĐG cho phù hợp với tình hình mới. Đặc biệt xác định con người là yếu tố quan trọng trung tâm: lãnh đạo làm đúng chức trách, phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm, chịu khó học hỏi vươn lên, có tính tự trọng cao và quyết liệt trong thực hiện công việc. Theo tinh thần “Tự hào Đức Giang”.
 - + Tiếp tục tập trung vào hoạt động SXKD cốt lõi của TCT là SXKD hàng thời trang phục vụ thị trường và người tiêu dùng trong và ngoài nước.
 - + Tập trung đẩy mạnh hiệu quả công tác XTTM vào các TT lớn thông qua việc thay đổi tư duy KD và quản trị theo hướng thực dụng hơn: sản phẩm thiết kế đẹp và phù hợp xu thế thị trường hơn; giá thành sx hợp lý nhất do có nguồn cung NPL ổn định chất lượng kết hợp năng suất chất lượng cao. Chủ động phát triển TT, tìm kiếm TT có lợi nhuận và tạo thương hiệu cho ĐG.
 - + Nâng cao thu nhập người lao động và làm tốt các chính sách XH. Xây dựng hoàn chỉnh và tiến hành cơ chế trả lương thời gian: thông minh - linh hoạt - đúng luật. Sử dụng lao động tiết kiệm và hợp lý đảm bảo phát huy hết công suất các nhà máy trong hệ thống và các vệ tinh.
 - + Tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cơ cấu DN, hoàn thiện hệ thống quản trị; đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kế cận, khẳng định vị thế là DN có môi trường làm việc tốt.

- + Thực hiện tăng vốn điều lệ của TCT ĐG từ 71,8 tỷ đồng lên 90 tỷ đồng thông qua phát hành 1.818.840 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cp) từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2019.
- + Tăng cường kiểm tra tuân thủ trong việc minh bạch tình hình tài chính, minh bạch trong hoạt động công bố thông tin và tuân thủ pháp luật các hoạt động SXKD của TCT ĐG.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán gồm các tài liệu kèm theo: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Lâm

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		709.802.618.792	580.192.852.162
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	130.460.296.393	95.171.024.106
1 Tiền	111		130.460.296.393	75.483.827.155
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	19.687.196.951
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	48.699.106.436	26.732.461.076
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.699.106.436	26.732.461.076
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.736.028.269	197.192.071.676
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	178.271.265.180	132.085.118.479
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.086.152.258	2.175.018.954
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	14.000.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	56.729.225.730	64.282.549.142
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.350.614.899)	(1.350.614.899)
IV Hàng tồn kho	140		277.907.187.694	261.097.295.304
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	277.907.187.694	261.097.295.304
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.888.010.447	148.612.263.296
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.338.799.348	3.302.594.348
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	1.338.799.348	3.302.594.348
II Tài sản cố định	220		17.208.143.645	21.370.695.037
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	17.075.134.688	21.340.861.697
- Nguyên giá	222		72.833.201.695	72.390.603.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.758.067.007)	(51.049.741.563)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	133.008.957	29.833.340
- Nguyên giá	228		1.796.046.491	1.555.124.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.663.037.534)	(1.525.291.276)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	319.560.000	542.254.546
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		319.560.000	542.254.546
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	112.439.266.118	116.658.108.913
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		85.953.473.009	97.653.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.700.000.000	14.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.214.206.891)	(4.995.364.096)
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.582.241.336	6.738.610.452
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.582.241.336	6.738.610.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		845.690.629.240	728.805.115.458

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		661.274.216.119	554.242.092.147
I Nợ ngắn hạn	310		661.262.418.898	550.611.840.926
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	456.595.637.370	414.518.236.698
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	11.500.386.944	20.139.743.171
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.638.755.859	1.571.118.142
4 Phải trả người lao động	314		16.938.016.651	18.892.619.256
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	475.696.800	11.735.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.648.694.750	1.314.590.396
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	151.312.914.329	74.939.425.772
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.152.316.195	19.224.372.491
II Nợ dài hạn	330		11.797.221	3.630.251.221
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	-	3.618.454.000
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.416.413.121	174.563.023.311
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	184.416.413.121	174.563.023.311
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.811.600.000	71.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.811.600.000	71.811.600.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(93.000.000)	(5.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		38.655.114.227	38.655.114.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.884.205.584	60.942.815.774
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		35.808.755.775	20.567.969.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		35.075.449.809	40.374.846.213
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		845.690.629.240	728.805.115.458

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.452.410.495.839	2.012.138.673.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	551.927.435	407.077.996
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.451.858.568.404	2.011.731.595.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.243.223.025.239	1.816.768.807.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		208.635.543.165	194.962.788.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	28.068.265.177	33.831.081.628
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	19.602.373.724	5.383.990.432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.531.316.027	1.477.646.013
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	79.224.851.260	84.291.607.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	91.849.389.607	100.353.853.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		46.027.193.751	38.764.419.687
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	3.656.701.268	8.150.927.375
12. Chi phí khác	32	VI.7.	1.592.153.720	1.872.751.115
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.064.547.548	6.278.176.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.091.741.299	45.042.595.947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	6.519.189.901	4.331.561.184
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41.572.551.398	40.711.034.763

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND
Năm 2018 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.091.741.299	45.042.595.947
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.846.071.702	6.728.786.315
- Các khoản dự phòng	03	4.218.842.795	963.547.847
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.045.476.597	(687.129.013)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.202.397.348)	(26.781.066.355)
- Chi phí lãi vay	06	4.531.316.027	1.477.646.013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.531.051.072	26.744.380.754
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.240.779.908)	65.297.326.578
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.809.892.390)	(43.739.339.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.474.150.122	(80.009.284.721)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.156.369.116	5.442.716.967
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.462.239.104)	(1.477.646.013)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.031.561.184)	(5.829.926.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	75.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.569.157.883)	(2.410.337.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.047.939.840	(35.982.034.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(442.598.435)	(885.781.253)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(91.128.998.947)	(1.480.439.641)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.501.031.774	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.150.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.722.075.325	4.447.603.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.348.490.283)	(11.068.617.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(88.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	592.224.550.622	384.920.966.436
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(516.000.883.738)	(340.496.389.663)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.134.060.000)	(18.642.718.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.001.606.884	35.781.858.022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.701.056.441	(11.268.794.227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.171.024.106	105.760.669.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(71.784.154)	679.149.218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	130.460.296.393	95.171.024.106

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLD ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 27/11/2017 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành 71.811.600.000 VND (Bảy mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 98/2017/GCNCP-VSD-1 ngày 14/12/2017 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty chỉ đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2018, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Danh sách Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	28%	28%	28%
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	21%	21%	21%
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình	29%	29%	29%
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Đô Lương	Số 06/16 phố Trần Khánh Dư, tổ 22, Phường	21%	21%	21%
Công ty Cổ phần Giặt là tiết trùng Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%	20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết (được trình bày tại thuyết minh số I.5) của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán và lợi thế kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí thi công nội thất tại trung tâm thương mại The Garden và chi phí sửa chữa lớn TSCD, chi phí triển khai phần mềm tính lương. Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí trả trước tiền thuê ô tô, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	130.460.296.393	75.483.827.155
Tiền mặt	925.321.428	79.899.688
Tiền gửi ngân hàng	129.534.974.965	75.403.927.467
Các khoản tương đương tiền	-	19.687.196.951
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	-	19.687.196.951
Cộng	130.460.296.393	95.171.024.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	48.699.106.436	48.699.106.436	26.732.461.076	26.732.461.076
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	48.699.106.436	48.699.106.436	26.732.461.076	26.732.461.076
Cộng	48.699.106.436	48.699.106.436	26.732.461.076	26.732.461.076

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH May Đức Giang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	85.953.473.009	9.214.206.891	97.653.473.009	4.995.364.096
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.758.812.000	1.198.963.780	2.758.812.000	1.263.968.361
Công ty CP Thời trang phát triển cao	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
Công ty CP Bình Mỹ	8.576.450.000	135.242.424	8.576.450.000	-
Công ty CP Đô Lương	25.080.000.000	3.023.501.587	25.080.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	13.260.000.000	-	13.260.000.000	-
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	7.078.211.009	-	7.078.211.009	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	-	-	11.700.000.000	-
Công ty CP Lạc Thủy	12.000.000.000	4.856.499.100	12.000.000.000	3.731.395.735
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư vào đơn vị khác	25.700.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH May Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	-	-
Cộng	121.653.473.009	9.214.206.891	121.653.473.009	4.995.364.096

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

1) Công ty TNHH May Đức Giang

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

Do báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH May Đức Giang có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

Do báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh lãi nên Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

3) Công ty CP Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang Phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

Do báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4) Công ty CP Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhân công, mua hàng, bán hàng.

Do Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Bình Mỹ lỗ nên Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

5) Công ty CP Đô Lương

Công ty CP Đô Lương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1001093305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp ngày 14/01/2016. Công ty có trụ sở tại Lô A1, cụm công nghiệp Đô Lương - Xã Đô Lương - Huyện Đông Hưng - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đô Lương: góp vốn, đi vay, mua hàng, bán hàng.

Do Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Đô Lương lỗ nên Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

6) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận công nợ.

Do báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH May Hưng Nhân có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

7) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận công nợ.

Do báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8) Công ty CP Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: góp vốn.

Do Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Lạc Thủy lỗ nên Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

9) Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang

Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang: góp vốn.

Do báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

(*) Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	178.271.265.180	1.350.614.899	132.085.118.479	1.350.614.899
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	46.861.584.631	-	53.300.778.497	-
The Levy group inc	18.431.536.442	-	13.759.637.885	-
Brice S.A.S	6.406.254.353	-	9.172.805.224	-
Gerry Weber International AG	9.332.643.259	-	8.172.778.929	-
T and T Garment Trading	452.511.661	-	6.808.041.982	-
Moose International	49.759.549.195	-	5.977.941.166	-
Đối tượng khác	47.027.185.639	1.350.614.899	34.893.134.796	1.350.614.899
b) Dài hạn	1.338.799.348	-	3.302.594.348	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	1.109.202.348	-	2.572.594.348	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội	229.597.000	-	-	-
Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà	-	-	730.000.000	-
Cộng	179.610.064.528	1.350.614.899	135.387.712.827	1.350.614.899

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Prominent Apparel Limited	3.406.904.205	-
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	119.637.104	-
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Phương Tâm	-	654.720.000
Shanghai New Union Textra Import & Export Co., Ltd	-	738.588.600
Shaoxing Keqiao Huanyao Textile Co., Ltd	950.265.449	-
Các đối tượng khác	609.345.500	781.710.354
Cộng	5.086.152.258	2.175.018.954

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đô Lương (*)	10.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân (**)	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	14.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG-ĐL/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG-HN/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3

6. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	240.921.875	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Chương Dương	-	-	240.921.875	-
Phải thu khác	56.729.225.730	-	64.041.627.267	-
Thuế GTGT chờ kê khai	9.683.328.675	-	13.534.477.279	-
Tiền thuế dùng để nghị hoàn trên tờ khai thuế	46.086.142.402	-	50.105.911.545	-
Phải thu thuế thu nhập của CBCNV có thu nhập cao	959.754.653	-	401.238.443	-
Cộng	56.729.225.730	-	64.282.549.142	-

7. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	749.017.900	-	749.017.900	-
Cộng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86.803.031.275	-	33.968.043.807	-
Công cụ, dụng cụ	28.572.724	-	60.476.424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.395.699.179	-	177.102.877.351	-
Thành phẩm	94.565.730.614	-	43.958.324.864	-
Hàng hóa	6.509.737.740	-	2.857.266.083	-
Hàng gửi bán	2.604.416.162	-	3.150.306.775	-
Cộng	277.907.187.694	-	261.097.295.304	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	319.560.000	542.254.546
<i>Thi công nội thất TTTM The Garden</i>	-	193.636.364
<i>Thi công cải tạo nội thất Showroom The Garden</i>	-	193.636.364
<i>Thi công cải tạo bếp Tổng Công ty</i>	-	102.809.091
<i>Thi công chống thấm chống dột mái nhà tầng 3 và thay ống thoát nước mái nhà CNC số 2</i>	-	52.172.727
<i>Triển khai phần mềm quản lý nhân sự và tính lương cho Tổng Công ty</i>	319.560.000	-
Cộng	319.560.000	542.254.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018		45.652.943.127	16.283.008.321	1.078.032.100	9.376.619.712	72.390.603.260
Mua trong năm		-	-	121.490.370	321.108.065	442.598.435
Số dư ngày 31/12/2018		45.652.943.127	16.283.008.321	1.199.522.470	9.697.727.777	72.833.201.695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018		29.337.145.951	12.948.748.697	1.043.808.640	7.720.038.275	51.049.741.563
Khấu hao trong năm		1.183.718.568	2.051.008.765	94.743.662	1.378.854.449	4.708.325.444
Số dư ngày 31/12/2018		30.520.864.519	14.999.757.462	1.138.552.302	9.098.892.724	55.758.067.007
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018		16.315.797.176	3.334.259.624	34.223.460	1.656.581.437	21.340.861.697
Tại ngày 31/12/2018		15.132.078.608	1.283.250.859	60.970.168	598.835.053	17.075.134.688

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.114.412.442 VND (Tại 31/12/2017 là 1.376.124.616 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	179.000.000	1.376.124.616	1.555.124.616
Mua trong năm	240.921.875	-	240.921.875
Số dư ngày 31/12/2018	419.921.875	1.376.124.616	1.796.046.491
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	149.166.660	1.376.124.616	1.525.291.276
Khấu hao trong năm	137.746.258	-	137.746.258
Số dư ngày 31/12/2018	286.912.918	1.376.124.616	1.663.037.534
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	29.833.340	-	29.833.340
Tại ngày 31/12/2018	133.008.957	-	133.008.957

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.555.124.616 VND

12. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	910.140.713	1.324.129.652
Chi phí thi công nội thất showroom	2.270.740.561	1.853.118.714
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	778.837.361	2.461.776.620
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	561.211.517	961.507.298
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.311.184	138.078.168
Cộng	4.582.241.336	6.738.610.452

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
a) Ngắn hạn	456.595.637.370	456.595.637.370	414.518.236.698	414.518.236.698
Công ty TNHH May Đức Giang	48.253.465.244	48.253.465.244	51.696.288.574	51.696.288.574
Fob Bueltel	30.271.444.201	30.271.444.201	22.345.286.584	22.345.286.584
Gerry Weber International AG	7.057.251.756	7.057.251.756	5.023.266.682	5.023.266.682
Jaoo Trading	27.503.079.598	27.503.079.598	3.168.317.583	3.168.317.583
DFA New York LLC	20.754.293.988	20.754.293.988	19.808.236.404	19.808.236.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Thời trang phát triển cao	636.386.692	636.386.692	3.572.298.697	3.572.298.697
New M Inc	93.058.555.959	93.058.555.959	84.408.890.477	84.408.890.477
Công ty CP Lạc Thủy	508.260.799	508.260.799	2.705.441.992	2.705.441.992
The Levy Group Inc	110.407.594.539	110.407.594.539	116.303.673.604	116.303.673.604
Chung Mo., Ltd	18.577.953.511	18.577.953.511	24.347.050.580	24.347.050.580
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	10.142.783.100	10.142.783.100	10.716.045.626	10.716.045.626
Công ty TNHH May Hưng Nhân	15.623.030.852	15.623.030.852	5.842.275.091	5.842.275.091
Suzhou Rabboni Clothing Co., Ltd	2.259.464.379	2.259.464.379	5.263.408.596	5.263.408.596
V Dragon Company Pte., Ltd	6.972.000.000	6.972.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000
Fob Tsm	5.170.782.870	5.170.782.870	3.103.954.969	3.103.954.969
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.714.620.958	3.714.620.958	2.098.326.226	2.098.326.226
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	2.701.337.310	2.701.337.310	-	-
Các đối tượng khác	52.983.331.614	52.983.331.614	50.704.475.013	50.704.475.013
b) Dài hạn	-	-	3.618.454.000	3.618.454.000
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long			3.618.454.000	3.618.454.000
Cộng	456.595.637.370	456.595.637.370	418.136.690.698	418.136.690.698

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Textyle	-	7.704.582.833
Seiden (Overseas) Limited	-	3.318.479.581
Pierre cardin - Ahner	2.038.555.357	1.096.835.930
Asmara International.,Ltd	-	2.567.915.864
F&I Korea Co., Ltd	2.163.766.767	392.268.225
Fob Casi	1.546.636.966	-
DFA New York LLC	1.599.241.525	-
Các đối tượng khác	4.152.186.329	5.059.660.738
Cộng	11.500.386.944	20.139.743.171

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.196.164	17.196.164	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.470.808	6.519.189.901	4.031.561.184	3.631.099.525
Thuế thu nhập cá nhân	427.647.334	2.512.442.648	1.932.433.648	1.007.656.334
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.254.681.714	2.254.681.714	-
Các loại thuế khác	-	9.500.000	9.500.000	-
Cộng	1.571.118.142	11.313.010.427	8.245.372.710	4.638.755.859

16. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay trích trước	69.076.923	-
Chi phí gia công phải trả	406.619.877	11.735.000
Cộng	475.696.800	11.735.000

17. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.648.694.750	1.314.590.396
Kinh phí công đoàn	18.672.025	57.767.164
Bảo hiểm xã hội	917.236.032	931.103.400
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	10.250.826	10.250.826
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	650.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	52.535.867	15.469.006
b) Dài hạn	11.797.221	11.797.221
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	11.797.221	11.797.221
Cộng	1.660.491.971	1.326.387.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	61.811.600.000	(5.000.000)	3.158.493.310	39.380.682.340	104.345.775.650	
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.711.034.763	40.711.034.763	
Chia cổ tức	-	-	-	(18.543.480.000)	(18.543.480.000)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(605.421.329)	(605.421.329)	
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.811.600.000	(5.000.000)	3.158.493.310	60.942.815.774	135.907.909.084	
Lãi trong năm nay	-	-	-	41.572.551.398	41.572.551.398	
Chia cổ tức	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)	
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(6.235.898.413)	(6.235.898.413)	
Giảm khác (*)	-	(88.000.000)	-	(261.203.175)	(349.203.175)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.811.600.000	(93.000.000)	3.158.493.310	70.884.205.584	145.761.298.894	

(*) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và tiền hỗ trợ lãnh đạo đi công tác, chi phí tư vấn đăng ký phát hành cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP Chứng khoán phố Wall
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt
Vốn góp của cổ đông khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	25.287.630.000	25.287.630.000
	10.605.760.000	9.685.760.000
	2.658.500.000	3.578.500.000
	33.259.710.000	33.259.710.000
	71.811.600.000	71.811.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	71.811.600.000	71.811.600.000
Vốn góp đầu năm	71.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	71.811.600.000	71.811.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.134.060.000	18.543.480.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.181.160	7.181.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.181.160	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	7.181.160	7.181.160
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.181.160	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	7.181.160	7.181.160
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	38.655.114.227	-	-	38.655.114.227
Cộng	38.655.114.227	-	-	38.655.114.227

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	5.043.138,10	3.103.901,83

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.452.410.495.839	2.012.138.673.993
Cộng	<u>2.452.410.495.839</u>	<u>2.012.138.673.993</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	551.927.435	407.077.996
Cộng	<u>551.927.435</u>	<u>407.077.996</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.243.223.025.239	1.816.768.807.312
Cộng	<u>2.243.223.025.239</u>	<u>1.816.768.807.312</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.443.739.091	3.300.543.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.758.658.257	23.480.522.995
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.865.867.829	6.362.886.260
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	687.129.013
Cộng	<u>28.068.265.177</u>	<u>33.831.081.628</u>

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.531.316.027	1.477.646.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.806.738.305	2.892.796.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.045.476.597	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.218.842.795	1.013.547.848
Cộng	<u>19.602.373.724</u>	<u>5.383.990.432</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền phạt thu được	3.607.959.673	5.359.311.830
Hỗ trợ từ khách hàng	16.363.912	-
Thu từ nguồn kinh phí công đoàn	-	2.403.770.921
Thu nhập khác	32.377.683	387.844.624
Cộng	3.656.701.268	8.150.927.375

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt hợp đồng	927.816.023	1.388.380.062
Chi phí phạt chậm nộp thuế	133.450.681	407.253.416
Chi phí khác	530.887.016	77.117.637
Cộng	1.592.153.720	1.872.751.115

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>79.224.851.260</i>	<i>84.291.607.112</i>
Chi phí nhân viên	18.649.530.852	16.830.627.880
Chi phí vật liệu, bao bì	5.538.318.299	5.782.919.838
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.200.429.228	1.539.824.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	696.878.660	1.285.231.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.912.498.662	27.357.078.993
Chi phí bằng tiền khác	32.227.195.559	31.495.924.187
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>91.849.389.607</i>	<i>100.403.853.083</i>
Chi phí nhân viên quản lý	62.648.470.003	68.600.171.778
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.532.150.713	2.597.749.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.149.193.042	5.443.554.759
Thuế, phí và lệ phí	5.314.120.961	4.857.457.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.789.236.498	11.605.056.080
Chi phí bằng tiền khác	6.416.218.390	7.299.862.723
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	<i>(50.000.001)</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(50.000.001)
Cộng	171.074.240.867	184.645.460.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.321.771.396.192	1.805.304.631.418
Chi phí nhân công	81.298.000.855	85.430.799.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.846.071.702	6.728.786.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.748.436.062	43.099.709.605
Chi phí khác bằng tiền	38.643.413.949	43.653.244.779
Cộng	1.487.307.318.760	1.984.217.171.775

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	48.091.741.299	45.042.595.947
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	17.834.758.051	24.167.652.008
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.338.966.259	782.861.982
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.595.949.507	21.657.805.921
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.519.189.901	4.331.561.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.519.189.901	4.331.561.184

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tăng khoản vay do đánh giá lại cuối năm	149.821.673	5.806.175
Lãi tiền gửi nhập gốc	1.338.678.187	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	592.224.550.622	384.920.966.436

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	516.000.883.738	340.496.389.663

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) *Danh sách các bên liên quan*

Bên liên quan

Công ty TNHH May Đức Giang
 Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
 Công ty TNHH May Hưng Nhân
 Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
 Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang
 Công ty CP Đô Lương
 Công ty CP Bình Mỹ
 Công ty CP Thời trang phát triển cao
 Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang
 Tập đoàn Dệt may Việt Nam
 Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang
 Công ty TNHH May Đức Hạnh

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cổ đông góp vốn
 Cổ đông góp vốn
 Cổ đông góp vốn

(*) *Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng	696.138.749.019	676.188.328.061
Công ty TNHH May Hưng Nhân	196.376.578.766	241.575.010.374
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	48.671.789.186	40.714.286.481
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	37.729.427.683	27.149.645.579
Công ty CP Thời trang phát triển cao	86.754.966.739	85.399.639.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH May Đức Giang	213.908.919.021	192.431.803.649
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	14.175.297.060	38.807.967.488
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	56.658.361.021	50.035.796.450
Công ty Cổ phần Đô Lương	38.151.749.582	74.179.000
Công ty CP May Đức Hạnh	2.696.395.393	-
Công ty Cổ phần Giặt là Tiết trùng Đức Giang	1.015.264.568	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	4.020.157.531	-
Bán hàng	61.312.548.211	68.394.648.851
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	646.286.000	118.133.334
Công ty Cổ phần Đô Lương	775.053.124	74.179.000
Công ty CP Lạc Thủy	646.777.745	438.866.298
Công ty CP May Đức Hạnh	-	297.400.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	713.333.185	398.748.625
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	32.481.647.010	38.807.967.488
Công ty TNHH May Đức Giang	8.313.822.863	7.768.282.572
Công ty TNHH May Hưng Nhân	3.536.196.300	3.078.225.952
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	1.517.023.074	515.340.001
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.437.186.751	16.897.505.581
Công ty CP Bình Mỹ	16.246.000	-
Công ty Cổ phần Giặt là tiết trùng Đức Giang	228.976.159	-
Mua tài sản	321.108.065	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	321.108.065	-
Mua công cụ dụng cụ	3.248.623.954	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	3.248.623.954	-
Vay	5.950.000.000	-
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	5.950.000.000	-
Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đô Lương	4.000.000.000	-
Cổ tức nhận được	17.758.658.257	23.448.033.995
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.080.000.000	15.300.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	5.308.658.257	2.123.463.303
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	1.400.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	-	1.114.570.692
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	7.470.000.000	3.510.000.000
Công ty TNHH May Đức Hạnh	900.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Số dư với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phải thu khách hàng	48.230.276.179	58.380.367.198
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	1.368.691.542	5.052.246.101
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	46.861.584.637	53.300.778.497
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	-	27.342.600
Phải trả người bán	92.121.667.386	76.712.879.306
Công ty TNHH May Hưng Nhân	15.623.030.852	5.842.275.091
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.714.620.958	2.098.326.226
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	10.142.783.100	10.716.045.626
Công ty CP Thời trang phát triển cao	636.386.692	3.572.298.697
Công ty CP Lạc Thủy	508.260.799	2.705.441.992
Công ty TNHH May Đức Giang	48.253.465.244	51.696.288.574
Công ty Cổ phần Giặt là tiết trùng Đức Giang	288.799.509	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	366.226.635	-
Công ty Cổ phần Đô Lương	10.122.058.665	82.203.100
Công ty CP May Đức Hạnh	2.466.034.932	-

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	8.557.481.532	6.921.101.977
Cộng	8.557.481.532	6.921.101.977

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	151.312.914.329	74.939.425.772
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	130.460.296.393	95.171.024.106
Nợ thuần	20.852.617.936	(20.231.598.334)
Vốn chủ sở hữu	184.416.413.121	174.563.023.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu 11% 0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.460.296.393	95.171.024.106
Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.988.675.359	198.319.647.070
Các khoản đầu tư tài chính	62.699.106.436	40.732.461.076
Cộng	428.148.078.188	334.223.132.252
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	151.312.914.329	74.939.425.772
Phải trả người bán và phải trả khác	458.256.129.341	419.463.078.315
Chi phí phải trả	475.696.800	11.735.000
Cộng	610.044.740.470	494.414.239.087

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	458.244.332.120	11.797.221	458.256.129.341
Chi phí phải trả	475.696.800	-	475.696.800
Các khoản vay	151.312.914.329	-	151.312.914.329
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	415.832.827.094	11.797.221	415.844.624.315
Chi phí phải trả	11.735.000	-	11.735.000
Các khoản vay	74.939.425.772	-	74.939.425.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.460.296.393	-	130.460.296.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.649.876.011	1.338.799.348	234.988.675.359
Các khoản đầu tư tài chính	62.699.106.436	25.700.000.000	88.399.106.436
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.760.669.115	-	105.760.669.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	195.017.052.722	3.302.594.348	198.319.647.070
Các khoản đầu tư tài chính	26.732.461.076	14.000.000.000	40.732.461.076

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm